

1983, con nhỏ nhất sinh năm 1995; là Đảng viên đảng cộng sản Việt Nam; tiền sự, tiền án: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/11/2018; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Họ và tên: **Trần Văn L** – sinh ngày 07 tháng 3 năm 1957, tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Nơi cư trú: huyện E, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Nguyên Đội trưởng Đội cao su D thuộc Công ty TNHH MTV cao su E; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 12/12; con ông Trần Đ (đã chết) và bà Trần Thị H, sinh năm 1925, trú tại tỉnh Gia Lai; có vợ là Phạm Thị B, sinh năm 1956 và có 04 con, lớn nhất sinh năm 1984, nhỏ nhất sinh năm 1990; là Đảng viên đảng cộng sản Việt Nam; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn, cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn N:*

- Luật sư Lê Thị G – Văn phòng luật sư H – Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk - Địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Luật sư Dương Lê S – Văn phòng luật sư L – Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk – Địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

** Nguyên đơn dân sự:*

Ngân hàng Thương mại cổ phần B Việt Nam (Ngân hàng B) - Địa chỉ: thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng B: Ông **Phạm Thanh L** – Giám đốc Phòng Giao dịch E - Ngân hàng Thương mại cổ phần B Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đắk Lắk – Địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty TNHH MTV cao su E- Địa chỉ: huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Toàn N2- Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV cao su E.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông N2 đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Nghiêm Quốc K- Địa chỉ: huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Ông Nguyễn Anh T- Địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3. Bà Trần thị Tuyết L- Địa chỉ: huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

4. Ông Võ Thanh H- Địa chỉ; huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Cao su E (Viết gọn là: Công ty Cao su E) được thành lập ngày 04/5/2010 theo Quyết định số 109/QĐ-HĐQTCSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cao su E thành Công ty TNHH MTV Cao su E, địa chỉ kinh doanh: huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Đội Cao su D là đơn vị trực thuộc Công ty Cao su E; năm 2013, Đội cao su D gồm có 172 công nhân, do ông Trần Văn L làm Đội trưởng, với nhiệm vụ Lãnh đạo đơn vị, cụ thể hóa các chỉ tiêu kế hoạch của Công ty, Nghị quyết ĐHĐB CNVC để phân công cho các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ và công nhân lao động thực hiện; Kiểm tra đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ chung, đưa ra các biện pháp nhằm thực hiện hoàn thành thành chỉ tiêu kế hoạch trên giao (theo Quy định sơ đồ tổ chức, chức năng nhiệm vụ theo mô hình Đội sản xuất do Công ty cao su E ban hành ngày 01/9/2013); Thư ký của Đội là Nguyễn N, có nhiệm vụ giúp Đội trưởng các công việc liên quan đến lao động, tiền lương, quyền lợi của người lao động, thống kê tổng hợp các số liệu liên quan đến tài chính, chế độ của công nhân theo Quyết định bổ nhiệm công tác Cán bộ công nhân viên số 58/TCCB-QĐ ngày 23/6/1993 của Công ty Cao su E.

Ngày 26/01/2013, Hội đồng Thành viên Công ty Cao su E ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐTV-CSEL, về việc bảo lãnh tiền vay Ngân hàng cho cán bộ, công nhân, theo đó:

“- Đồng ý để Tổng Giám đốc Công ty Cao su E bảo lãnh cho cán bộ, công nhân tại các đơn vị Nông trường, Đội trực thuộc Công ty vay vốn năm 2013 tại Ngân hàng TMCP B Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đắk Lắk để phát triển sản xuất; thời hạn vay: 03 năm, thời hạn trả nợ: thực hiện trả nợ gốc và lãi hàng tháng; hạn mức vay đối với các cán bộ, công nhân: Không quá 70 triệu đồng đối với bộ phận quản lý; không quá 50 triệu đồng đối với công nhân khai thác; không quá 20 triệu đồng đối với công nhân kiến thiết cơ bản”.

- Giám đốc, Đội trưởng các đơn vị trực thuộc công ty chịu trách nhiệm thu đầy đủ nợ gốc và lãi hàng tháng của từng cán bộ, công nhân để trả nợ đúng thời gian quy định của Ngân hàng. Hàng tháng, báo cáo kịp thời tình hình thu, trả nợ tiền vay Ngân hàng cho Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc Công ty cao su E”.

Căn cứ chủ trương bảo lãnh cho vay vốn nêu trên, cán bộ, công nhân Đội Cao su D đã làm Giấy đề nghị vay vốn, đề xuất số tiền vay gửi đến Ngân hàng TMCP B Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đắc Lắc (Viết gọn là: B Bắc Đắc Lắc); đồng thời ủy quyền cho Trần Văn L làm người đại diện, thay mặt ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng và nhận trả vốn vay gửi Ngân hàng B Bắc Đắc Lắc.

Ngày 30/01/2013, Trần Văn L đã đại diện cho cán bộ, công nhân đội Cao su D ký Hợp đồng tín dụng số 01/2013/CN/HĐ, số đăng ký tại Ngân hàng 02/4574484, gồm 168 người, với số tiền vay là 4.850.000.000 đồng (*Bốn tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng*); thời hạn vay 03 năm; mục đích vay: Phục vụ nhu cầu tiêu dùng, phát triển kinh tế gia đình. Cùng ngày, Công ty Cao su E ký Hợp đồng bảo lãnh số 01/2013/HĐ để bảo lãnh cho khoản vay của các công nhân, thể hiện: “*Công ty Cao su E cam kết trả cho B Bắc Đắc Lắc số tiền 4.850.000.000 đồng (Bốn tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng) để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho cán bộ công nhân viên Đội D trong điều kiện bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/CN/HĐ; thời hạn bảo lãnh đến khi các bên liên quan thanh toán hết khoản nợ và hợp đồng tín dụng nói trên được tắt toán*”.

Từ ngày 31/01/2013 đến ngày 05/02/2013, cán bộ tín dụng B Bắc Đắc Lắc trực tiếp đến Văn phòng Đội Cao su D để giải ngân cho từng cán bộ, công nhân vay. Trong danh sách đăng ký vay vốn gồm 168 cán bộ, công nhân nhưng sau đó chỉ có 146 cán bộ, công nhân thực hiện nhận tiền vay với tổng số tiền 4.530.000.000 đồng (*Bốn tỷ năm trăm ba mươi triệu đồng*) còn 22 công nhân không vay vốn. Do đó, ngày 22/3/2013, Trần Văn L - Đại diện Đội cao su D và B Bắc Đắc Lắc đã ký Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 30/01/2013 bằng Phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐ, điều chỉnh số tiền vay thành 4.530.000.000 đồng (*Bốn tỷ năm trăm ba mươi triệu đồng*); số tiền nợ gốc mỗi kỳ phải trả với kỳ hạn trả nợ không thay đổi; Bên vay

cam kết trả nợ gốc và lãi định kỳ vào ngày 28 hàng tháng, thực hiện từ ngày 28/3/2013 đến ngày 28/01/2016 với 35 kỳ trả nợ, số tiền trả nợ gốc hàng tháng được phân kỳ khác nhau dựa trên tổng số tiền vay của 146 công nhân (không tách riêng từng công nhân); lãi suất trong hạn 15%/năm (*bằng 1,25%/tháng*); Từ ngày 01/4/2014, điều chỉnh lãi suất trong hạn là 14%/năm (*bằng 1,166%/tháng*), lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng thực hiện thu nợ lãi tính theo ngày thực tế trong tháng, số tiền thu nợ lãi phụ thuộc vào dư nợ gốc còn lại tại kỳ trả nợ với cách tính cụ thể: *“Tiền lãi được tính trên số dư nợ vay nhân (x) với số ngày vay thực tế nhân (x) với lãi suất tháng chia (:) 30 (hoặc nhân (x) với lãi suất năm chia (:) 360 ngày).*

Trong số 146 cán bộ, công nhân vay vốn thì cá nhân Nguyễn N vay số tiền 70.000.000 đồng và vay lại của 2 công nhân là Bùi Thị L, H mỗi người 10.000.000 đồng trong số tiền 50.000.000 đồng họ được vay. Theo thỏa thuận thì Nguyễn N có trách nhiệm trả gốc và lãi các kỳ của số tiền 20.000.000 đồng này; công nhân Bùi Thị L và H chỉ trả nợ gốc và lãi các kỳ của số tiền 40.000.000 đồng/người.

Ngày 02/10/2013, Trần Văn L (Đội trưởng) đã ra Quyết định phân công cho Nguyễn N (Thư ký Đội) chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ này. Nguyễn N đã thống nhất với các Tổ trưởng thực hiện hỗ trợ trong việc tổng hợp tiền vay, thu tiền nợ gốc và lãi của công nhân vay vốn trong tổ mình. Trước đó, tại cuộc họp ngày 04/01/2013, Trần Văn L đã phân công cho Nguyễn N nhiệm vụ: *“Tổng hợp tiền vay của các tổ trả về, theo dõi, thực hiện công tác thu – trả tiền vay giữa công nhân lao động vay vốn và Ngân hàng B, hàng tháng báo cáo lên với lãnh đạo đơn vị về tình hình thu – trả tiền vay đến khi công tác thu trả nợ hoàn thành xong. Nếu có gì vướng mắc phải Báo cáo lên cho Ban lãnh đạo đơn vị để xin ý kiến chỉ đạo kịp thời”.*

Từ khoảng tháng 02/2013 đến tháng 4/2016, Nguyễn N đã có hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt số tiền 695.836.744 đồng (đây là tiền mà 145 cán bộ, công nhân Đội cao su D đã nộp cho N để N nộp cho B Bắc Đắc Lắc) và gây thiệt hại với số tiền là 514.131.971 đồng; Trần Văn L đã có hành vi thiếu trách nhiệm dẫn đến gây thiệt hại trên, cụ thể:

I. Hành vi Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản

Theo quy định thì việc thu nợ gốc và lãi của công nhân được thực hiện trong 35 kỳ, bắt đầu từ tháng 02/2013 và kết thúc vào tháng 12/2015. Trong đó: Tiền gốc được chia đều để thu trong 35 kỳ; tiền lãi thu hàng tháng tính trên số nợ gốc tại kỳ trả nợ nhân với lãi suất là 1,25%/tháng (*tính 01 tháng trung bình có 30 ngày nên 01 năm thu 360 ngày tiền lãi*). Tuy nhiên, vào tháng 12 các năm 2013, 2014, 2015, Nguyễn N đã thu thêm 05 ngày tiền lãi trong một năm (lấy số tiền lãi kỳ 1 tại các năm chia cho 30 ngày rồi nhân 05 ngày), riêng tháng 12/2015, Nguyễn N còn thu thêm lãi phạt trả chậm của 05 ngày các năm (vay 10.000.000 đồng thu thêm tiền lãi tương ứng số tiền 16.368,3 đồng). Với cách tính đó, số tiền nợ gốc, lãi Nguyễn N thu của cán bộ, công nhân vay vốn có sự chênh lệch so với số tiền gốc, lãi mà Ngân hàng yêu cầu trả nợ trong kỳ.

Việc thu nợ gốc và lãi của công nhân được thực hiện như sau: Đối với các tháng cán bộ, công nhân của Đội Cao su D có tiền lương thì Nguyễn N tự trích tiền lương thu nợ, đối chiếu với Tổ trưởng các tổ (*đối với các tổ có lương*), sau đó Tổ trưởng tự đối chiếu với công nhân; các tổ không có lương thì Tổ trưởng trực tiếp thu tiền của công nhân, nộp lại và đối chiếu với Nguyễn N; riêng bộ phận quản lý, văn phòng thì Nguyễn N trực tiếp theo dõi trừ tiền nợ trong lương, cụ thể:

- Từ tháng 02/2013 đến tháng 6/2013, Nguyễn N đã thực hiện thu nợ của 145 công nhân bằng cách trừ lương hoặc do các tổ trưởng thu tiền của công nhân nộp lại cho Nguyễn N;

- Tháng 07/2013, với lý do Công ty Cao su E chậm trả lương công nhân so với lịch trả nợ của Ngân hàng, Nguyễn N làm Giấy xin tạm ứng lương của công nhân trình Công ty và được đồng ý. Từ tháng 07/2013 đến tháng 01/2016, Nguyễn N đã tạm ứng lương công nhân tại Công ty để trả nợ cho Ngân hàng với tổng số tiền 4.306.500.000 đồng. Khi Công ty Cao su E thu tạm ứng từ tổng lương của Đội Cao su D, Nguyễn N dựa vào cách tính thu nợ gốc và lãi của mình để đối chiếu lại số tiền thu nợ với các Đội trưởng và thực hiện chi trả đúng số tiền lương còn lại cho công nhân. Đến tháng 10/2013, Công ty Cao su E có chủ trương thể hiện việc trừ tiền nợ Ngân hàng các tháng trong lương công nhân thì đối với những công nhân có lương đủ để chi trả cho Ngân hàng thì Nguyễn N ghi nhận số tiền trực tiếp thu nợ (gốc và lãi) của công nhân theo mục “Chi lương

kỳ 1”, “tạm ứng lương kỳ 1” hoặc “chi ứng lương kỳ 1” trong Bảng thanh toán lương hàng tháng của Đội Cao su D;

- Đến tháng 3/2015, mặc dù thu hầu hết tiền nợ của công nhân theo đúng định kỳ nhưng Nguyễn N vẫn lấy lý do: Vào các tháng 01, 02, 03, 04 hàng năm Tổ kiến thiết cơ bản (Tổ 4 và Tổ 5) Đội Cao su D không có lương nên việc trả nợ cho Ngân hàng gặp nhiều khó khăn. Nguyễn N đã báo cáo Trần Văn L xin gia hạn thời hạn trả nợ Ngân hàng đến ngày 28/01/2017. Do tin tưởng Nguyễn N nên Trần Văn L không kiểm tra, đối chiếu lại việc thu, trả nợ tiền vay Ngân hàng nên ngày 30/3/2015, Trần Văn L có văn bản đề nghị B Bắc Đắc Lắc cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Ngày 31/3/2015, Trần Văn L và B Bắc Đắc Lắc đã ký văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2013/CN/HĐ ngày 30/01/2013, gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 28/01/2017, với số tiền nợ gốc thời điểm này là 2.438.148.000 đồng, chia làm 22 kỳ trả nợ.

Với 35 kỳ thu nợ, tính đến tháng 12/2015, tổng số tiền Nguyễn N đã thu nợ của 145 công nhân Đội Cao su D là 5.338.742.481 đồng, gồm tiền nợ gốc là 4.432.235.715 đồng (141 người vay đã trả đủ nợ gốc, 04 người vay còn nợ gốc: 7.764.285 đồng), tiền nợ lãi là 906.506.766 đồng. Trong đó:

- Số tiền Nguyễn N thu ngoài không có giấy tờ giao, nhận nhưng được N và các Tổ trưởng cùng công nhân xác nhận là: 2.791.544.480 đồng. Trong đó: Các công nhân nộp tiền gốc trước kỳ hạn là 735.571.428 đồng. Công nhân KSor Y Với nợ tiền gốc và lãi các kỳ (từ kỳ 6 đến kỳ 9 và từ kỳ 13 đến kỳ 35) thì đến tháng 12/2015 nộp số tiền 10.000.000 đồng cho Nguyễn N; Công nhân nộp tiền mặt theo các kỳ hoặc trừ tiền nợ trong lương nhưng Nguyễn N không thể hiện trên bảng lương: 2.045.973.052 đồng.

Đối với 56 công nhân nộp tiền gốc trước kỳ hạn với số tiền 735.571.428 đồng thuộc các trường hợp sau: Do các công nhân không còn nhu cầu vay vốn nên đã nộp trả hết hoặc một phần tiền gốc trực tiếp cho Nguyễn N hoặc nộp cho Tổ trưởng rồi tổ Trưởng nộp trả cho Nguyễn N để trả nợ cho Ngân hàng; Các công nhân tử vong chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng thì Nguyễn N trực tiếp gặp thân nhân để thu tiền nợ Ngân hàng; Các công nhân có vay tiền nhưng nghỉ việc thì phải thực hiện trả nợ hết thì Nguyễn N mới xác nhận đề trình lên Công ty Cao su E để ra Quyết định cho nghỉ việc. Tính đến tháng

7/2017, trong 145 cán bộ, công nhân vay vốn có 74 trường hợp đã có quyết định nghỉ việc, nghỉ hưu (trong đó 46 trường hợp có giấy xác nhận thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng và công ty; còn lại các trường hợp khác không tìm thấy giấy xác nhận).

- Số tiền Nguyễn N thu bằng cách tự trừ lương của 145 công nhân có thể hiện trên bảng lương là 2.547.198.001 đồng. Từ tháng 10/2013 đến tháng 12/2015, Nguyễn N tự trừ lương của công nhân vay vốn và thể hiện việc thu nợ trên bảng lương. Tuy nhiên, khi lập bảng thanh toán lương trong một số tháng, số tiền ở mục “Chi lương kỳ 1”, “Tạm ứng lương kỳ 1” hoặc “Chi ứng lương kỳ 1”, thể hiện số tiền Nguyễn N thu nợ lớn hơn so với số tiền công nhân trả nợ với mục đích để hợp thức hóa đúng với số tiền đã tạm ứng tại Công ty. Do đó, trên Bảng lương thể hiện tổng cộng Nguyễn N đã thu nợ của 163 công nhân với tổng số tiền là 2.775.597.642 đồng, trong đó thu của 145 công nhân có vay vốn số tiền 2.720.453.817 đồng, thu của 17 công nhân không vay vốn số tiền 55.143.825 đồng và của Nguyễn N 92.264.507 đồng nhưng thực tế hàng tháng Nguyễn N không nộp trả nợ gốc của số tiền 90.000.000 đồng đã vay.

Sau khi ứng tiền của Công ty Cao su E hoặc thu tiền nợ của công nhân, Nguyễn N đã thực hiện trả nợ cho B Bắc Đắc Lắc số tiền 4.681.208.237 đồng, trong đó trả tiền gốc 3.222.267.000 đồng, trả lãi là 1.458.941.237 đồng (gồm tiền lãi các kỳ là 1.440.200.556 đồng, lãi phạt là 18.740.681 đồng).

Đến tháng 4/2016, Công ty Cao su E không cho tạm ứng lương để trả nợ Ngân hàng nữa thì Nguyễn N không còn nguồn tiền để trả nợ, do đó đã dừng việc trả nợ Ngân hàng. Ngày 10/5/2016, B Bắc Đắc Lắc có Thông báo số 11/TB.PGD gửi ông Trần Văn L (Đại diện Đội Cao su D) về việc trả nợ gốc, lãi quá hạn với số tiền dư nợ gốc 1.307.733.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn: 22.494.644 đồng. Tính đến ngày 28/01/2017, khi hết thời hạn gia hạn trả nợ của hợp đồng số 01/2013/CN/HĐ ngày 30/01/2013 thì số tiền dư nợ gốc của 146 cán bộ, công nhân Đội Cao su D tại B Bắc Đắc Lắc là 1.307.733.000 đồng, trong đó có 90.000.000 đồng do Nguyễn N vay nhưng không thực hiện trả nợ và 7.764.285 đồng của 04 công nhân chưa trả xong nợ gốc.

Như vậy, còn lại 145 cán bộ, công nhân hiện còn nợ Ngân hàng số tiền 1.209.968.715 đồng (*nợ gốc 1.307.733.000 đồng - 90.000.000 đồng N vay chưa*

trả - 7.764.285 đồng của 04 công nhân chưa trả xong), số tiền này Nguyễn N đã thực hiện thu đủ nhưng do không trả cho B Bắc Đắc Lắc mà chiếm đoạt số tiền 695.836.744 đồng (trong đó có: 657.534.244 đồng chiếm đoạt, tiêu xài cá nhân và 38.302.500 đồng N lấy từ tiền thu của người khác để nộp cho khoản vay của mình) và sử dụng số tiền 514.131.971 đồng nộp cho khoản lãi suất tăng do đã thu tiền của công nhân nhưng chiếm đoạt tiêu xài và không nộp trả cho Ngân hàng đúng quy định làm cho lãi suất của khoản nợ gốc tăng lên.

Như vậy, Nguyễn N đã có hành vi chiếm đoạt số tiền 695.836.744 đồng, đây là tiền mà 145 cán bộ, công nhân Đội cao su D đã nộp cho N để N nộp cho B Bắc Đắc Lắc và gây thiệt hại với số tiền là 514.131.971 đồng.

Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 11/12/2018, gia đình của bị cáo Nguyễn N đã nộp số tiền 240.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

II. Hành vi Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng

Tại cuộc họp giao ban đầu năm 2013 của Công ty Cao su E mà Trần Văn L tham dự thì Lãnh đạo Công ty Cao su E đã triển khai nội dung Nghị quyết số 01/NQ-HĐTV-CSEL ngày 26/01/2013 của Hội đồng thành viên Công ty Cao su E cho các Giám đốc, Đội trưởng các nông trường, Đội sản xuất trực thuộc công ty biết để thực hiện. Trần Văn L biết rõ Công ty Cao su E là đơn vị bảo lãnh cho cán bộ, công nhân vay vốn năm 2013 và trách nhiệm của Đội trưởng là “*Đại diện cán bộ, công nhân vay vốn ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng; thu đầy đủ nợ gốc và lãi hàng tháng của từng cán bộ, công nhân để trả nợ Ngân hàng đúng thời gian quy định. Hàng tháng, báo cáo kịp thời tình hình thu, trả nợ tiền vay Ngân hàng cho Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc Công ty cao su E biết*”.

Sau khi Trần Văn L đại diện cho cán bộ, công nhân đội Cao su D ký Hợp đồng tín dụng số 01/2013/CN/HĐ và B Bắc Đắc Lắc giải ngân cho từng cán bộ, công nhân vay vốn năm 2013; ngày 04/01/2013, tại cuộc họp của Đội Cao su D và Quyết định (không số) ngày 02/10/2013, Trần Văn L đã giao cho Nguyễn N, kế toán Đội cao su D, phụ trách công tác tài chính, vật tư của đơn vị nhận trách nhiệm theo dõi, thực hiện công tác thu, trả tiền vay giữa công nhân lao động vay vốn và Ngân hàng, hàng tháng báo cáo tình hình lên Ban lãnh đạo đơn vị được biết cho đến khi công tác thu trả nợ hoàn thành xong. Hàng tháng, Nguyễn N

vẫn thực hiện tạm ứng tiền tại Công ty Cao su E với lý do để nộp tiền trả nợ Ngân hàng đúng hạn. Tại các bảng lương, Trần Văn L đều thấy Nguyễn N thể hiện việc trừ tiền của công nhân để trả nợ Ngân hàng. Tuy nhiên, Trần Văn L không kiểm tra đối chiếu việc thu tiền nợ Ngân hàng thực tế mà mỗi cán bộ, công nhân phải trả trong từng kỳ nên Nguyễn N đã lợi dụng xin tạm ứng số tiền lương tại Công ty Cao su E trong một số kỳ lớn hơn số tiền cán bộ, công nhân vay vốn phải trả nợ Ngân hàng. Do đó, khi hoàn ứng trả lại tiền tạm ứng, Nguyễn N đã hợp thức hóa số tiền ở mục “Chi lương kỳ I”, “Chi tạm ứng lương kỳ” trong Bảng thanh toán lương thì Trần Văn L không phát hiện, vẫn ký duyệt bảng thanh toán lương của Đội Cao su D.

Sau khi nghe Nguyễn N báo cáo bằng miệng là thực hiện việc thu tiền cán bộ, công nhân vay vốn và trả nợ cho Ngân hàng đúng quy định thì Trần Văn L không kiểm tra cụ thể số tiền Nguyễn N thu nợ của công nhân, không đối chiếu với số tiền nộp tại Ngân hàng nên không phát hiện việc Nguyễn N đã chiếm đoạt sử dụng cá nhân một phần số tiền thu của công nhân. Hàng tháng trên cơ sở báo cáo của Nguyễn N thì trong các cuộc họp giao ban của Công ty, Trần Văn L thực hiện báo cáo bằng lời với lãnh đạo công ty Cao su E về việc thu nợ gốc và lãi của công nhân nộp trả Ngân hàng chứ không báo cáo bằng văn bản.

Đến tháng 03/2015, cán bộ Ngân hàng phụ trách, theo dõi hồ sơ vay vốn đã lập biên bản làm việc thông báo tình trạng nợ quá hạn của cán bộ, công nhân Đội Cao su D tại Ngân hàng cho Trần Văn L và ông Nguyễn Toàn N2 (tổng giám đốc công ty cao su E) biết. Trần Văn L hỏi Nguyễn N lý do về việc trả nợ Ngân hàng trễ hạn. Nguyễn N trình bày: *“Do các tháng 2,3,4,5 cây Cao su thay lá nên không tiến hành lấy mủ nên lương thấp. Năm 2014 giá mủ Cao su sụt giảm, ảnh hưởng đến thu nhập của CBCNV và việc thu tiền nợ”*. Trần Văn L không kiểm tra lại thực tế việc Nguyễn N thu tiền của cán bộ, công nhân để trả nợ Ngân hàng, không hỏi ý kiến của từng người vay về việc gia hạn thời hạn trả nợ mà tự làm giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ, báo cáo Lãnh đạo Công ty Cao su E và Ngân hàng xin cơ cấu lại thời hạn trả nợ đến ngày 28/01/2017.

Việc Trần Văn L giao nhiệm vụ thu nợ và trả nợ Ngân hàng cho Nguyễn N thực hiện thì phía Ngân hàng B Bắc Đắc Lắc đã được giao “Biên bản họp V/v phân công nhiệm vụ cho CBCNV tại đơn vị”. Do đó, cán bộ Ngân hàng hầu như

trực tiếp làm việc với Nguyễn N nên từ thời điểm từ tháng 03/2015 trở về trước, Trần Văn L khai không nhận được thông báo dư nợ quá hạn do Ngân hàng gửi.

Đến tháng 4/2016, Công ty cao su E không cho tạm ứng lương để trả nợ Ngân hàng nên Nguyễn N không còn nguồn tiền để trả nợ, do đó đã dừng việc trả nợ Ngân hàng. Đến thời điểm này, Trần Văn L mới tổ chức họp Đội, làm việc với các cán bộ, công nhân vay vốn hầu hết đều xác nhận “Đã trả xong” tiền nợ Ngân hàng thì mới phát hiện ra hành vi chiếm đoạt tiền của Nguyễn N.

Ngày 27/6/2016, Trần Văn L đại diện cho Đội cao su D có báo cáo về việc công nợ Ngân hàng của Đội cho Công ty Cao su E với nội dung: “Nguyễn N đã thu nợ vay của các hộ công nhân đầy đủ nhưng không nộp Ngân hàng, chiếm dụng, sử dụng mục đích cá nhân”. Ngày 10/5/2016, B Bắc Đắc Lắc có Thông báo số 11/TB.PGD gửi ông Trần Văn L (Đại diện Đội D) về việc trả nợ gốc, lãi quá hạn tại Ngân hàng với số tiền dư nợ gốc 1.307.733.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn: 22.494.644 đồng. Tính hết ngày 28/01/2018 khi hết thời hạn gia hạn trả nợ của Hợp đồng số 01/2013/CN/HĐ ngày 30/01/2013 số tiền dư nợ gốc của 146 cán bộ, công nhân Đội Cao su D tại B Bắc Đắc Lắc là 1.307.733.000 đồng.

Như vậy, trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng số 01/2013/CN/HĐ ngày 30/01/2013 Trần Văn L đã không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐTV-CSEL Ngày 26/01/2013 của Hội đồng Thành viên Công ty Cao su E về việc bảo lãnh tiền vay Ngân hàng cho cán bộ, công nhân, không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người đại diện quy định tại Điều 8 Hợp đồng tín dụng nên dẫn đến để cho Nguyễn N chiếm đoạt số tiền 695.836.744 đồng và gây thiệt hại với số tiền là 514.131.971 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 31/2019/HS-ST ngày 28/6/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn N phạm tội: “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”, bị cáo Trần Văn L phạm tội: “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 355 Bộ luật hình sự; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn N 13 (mười ba) năm tù về tội: “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam, ngày 02/11/2018.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật hình sự; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Trần Văn L 03 (ba) năm tù về tội: “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Các biện pháp tư pháp:

- Trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 41 BLHS và Điều 76 BLTTHS:

Buộc bị cáo Nguyễn N có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B Việt Nam số tiền 695.836.744 đồng mà bị cáo chiếm đoạt và số tiền thiệt hại do hành vi phạm tội của bị cáo là 514.131.971 đồng cho Ngân hàng TMCP B Việt Nam. Khấu trừ số tiền 240.000.000 đồng mà gia đình bị cáo đã nộp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần B Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đắc Lắc. Buộc bị cáo tiếp tục hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B Việt Nam số tiền bị cáo chiếm đoạt là 455.836.744 đồng (*Bốn trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn, bảy trăm bốn mươi bốn đồng*) và số tiền thiệt hại do hành vi phạm tội của bị cáo là 514.131.971 đồng. (*Năm trăm mười bốn triệu, một trăm ba mươi một nghìn, chín trăm bảy mươi một nghìn đồng*).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/7/2019 bị cáo Nguyễn N kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại vì mức án quá cao; do cách tính khác nhau nên giữ tôi và ngân hàng nên buộc tôi chiếm đoạt số tiền đó là không đúng; chưa làm rõ số tiền chiếm đoạt; không xem xét quá trình thu nợ của ngân hàng là không đúng.

Ngày 01/7/2019 bị cáo Trần Văn L kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điểm a, b khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Văn L, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Các Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ một phần bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm để điều tra, xét xử lại đối với bị cáo Nguyễn N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại tòa, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, các bị cáo Nguyễn N và Trần Văn L thừa nhận hành vi phạm tội của mình, giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn N và bị cáo Trần Văn L tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác, phù hợp các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở để kết luận: Do ý thức coi thường pháp luật, vì động cơ tư lợi cá nhân, nên trong thời gian từ tháng 02/2013 đến tháng 4/2016, khi được giao nhiệm vụ thu tiền nợ gốc và lãi để nộp trả nợ cho B Bắc Đắc Lắc, Nguyễn N – Là Kế toán, Thư ký đội của Đội Cao su D thuộc Công ty Cao su E đã thực hiện hành vi Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt số tiền 965.836.744(657.534.244 đồng (Sáu trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm ba mươi tư nghìn, hai trăm bốn mươi bốn đồng) của 145 cán bộ, công nhân Đội cao su D đã nộp cho Nguyễn N và 38.302.500 đồng mà bị cáo N sử dụng để đóng tiền lãi đối với khoản vay các nhân bị cáo), gây thiệt hại 514.131.971 đồng. Đối với Trần Văn L – Đội trưởng Đội Cao su D, được Lãnh đạo công ty Cao su E giao quyền hạn nhiệm vụ đại diện cán bộ, công nhân Đội Cao su D chịu trách nhiệm thu đầy đủ nợ gốc và lãi hàng tháng của từng cán bộ công nhân để trả nợ ngân hàng đúng thời gian quy định. Tuy nhiên Trần Văn L đã giao lại quyền hạn, nhiệm vụ này cho Nguyễn N thực hiện nhưng thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, theo dõi dẫn đến hậu quả Nguyễn N đã chiếm đoạt và làm thiệt hại với số tiền trên. Với hành vi phạm tội đó, Tòa án cấp

sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn N về tội: “ Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 355 BLHS và xử bị cáo Trần Văn L về tội: “ Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm c khoản 2 Điều 360 BLHS là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn N về việc xin giảm hình phạt và đề nghị xem xét lại số tiền mà bị cáo chiếm đoạt, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: trong vụ án này, Nguyễn N- là kế toán, thư ký của Đội được Trần Văn L- Đội trưởng giao nhiệm vụ: “Tổng hợp tiền vay của các tổ trả về, theo dõi, thực hiện công tác thu – trả tiền vay giữa công nhân lao động vay vốn và Ngân hàng B, hàng tháng báo cáo lên với lãnh đạo đơn vị về tình hình thu trả tiền vay đến khi công tác thu trả nợ hoàn thành xong. Nếu có gì vướng mắc phải báo cáo lên cho Ban lãnh đạo đơn vị để xin ý kiến chỉ đạo kịp thời.” Thông qua 35 kỳ thu nợ, tính đến tháng 12/2015, tổng số tiền mà Nguyễn N đã thu nợ của 145 công nhân Đội Cao su D là 5.338.742.481 đồng (4.432.235.715 đồng + 906.506.766 đồng tiền nợ lãi mà bị cáo thu). Tổng số tiền bị cáo nộp vào Ngân hàng là 4.681.208.237 đồng (nộp 3.222.267.000 đồng tiền nợ tiền gốc + 1.458.941.237 đồng tiền nợ tiền lãi). Như vậy, sau khi cân đối số tiền bị cáo thu ở cán bộ công nhân về nộp nợ gốc và nợ lãi với số tiền nộp ở Ngân hàng thì số tiền bị cáo chiếm đoạt là 657.534.244 đồng. Đối với số tiền

38.302.500 đồng mà bị cáo N sử dụng để đóng tiền lãi đối với khoản vay cá nhân của bị cáo. Đây là khoản tiền mà bị cáo chiếm đoạt của các cán bộ, công nhân để đóng lãi cho khoản vay của bị cáo. Như vậy, tổng số tiền bị cáo Nguyễn N chiếm đoạt là 695.836.744 đồng.

Đối với khoản tiền thiệt hại: tính đến ngày 28/01/2018 (hết thời hạn gia hạn của hợp đồng tín dụng số 01/2013/CN/HĐ ngày 30/01/2018), số dư nợ tại Ngân hàng đối với số tiền gốc là 1.307.733.000 đồng. Sau khi trừ đi số tiền 90.000.000 đồng N vay chưa trả và 7.764.285 đồng của 4 công nhân chưa trả xong, còn lại là 1.209.968.715 đồng. Do bị cáo đã chiếm đoạt số tiền 657.534.224 đồng nên khoản thiệt hại là 514.131.971 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn N đã thừa nhận toàn bộ số tiền chiếm đoạt và tiền thiệt hại như trên là đúng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quy kết trách nhiệm của bị cáo về hai khoản tiền trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Về kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Nguyễn N, thấy rằng bị cáo bị truy cứu trách nhiệm theo điểm a khoản 3 Điều 355BLHS, điều luật có khung hình phạt từ 13 năm đến 20 năm. Quá trình giải quyết vụ án này, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ như: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội đã tự nguyện tác động gia đình nộp lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của cán bộ công nhân trong Công ty cho Ngân hàng với số tiền là 240.000.000 đồng, các bị hại có đơn xin giảm hình phạt cho bị cáo; ngoài ra bị cáo có nhân thân tốt, có thời gian phục vụ trong Quân đội nhân dân Việt nam. Như vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do đó, bị cáo thỏa mãn các điều kiện để áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, xử bị cáo dưới khung hình phạt nhằm thể hiện tính nhân đạo của pháp luật và tạo cơ hội cho bị cáo an tâm cải tạo, sớm hòa nhập cộng đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo, áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[5] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Trần Văn L, thấy rằng: Trong vụ án này, mặc dù bị cáo Trần Văn L đã không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người đại diện theo nội dung tại Điều 8 Hợp đồng tín dụng mà bị cáo là người đại diện ký để cho Trần Văn N chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên sau thời gian ngắn khi thực hiện hợp đồng vay, do bệnh tật nên bị cáo Trần Văn L đã có quyết định (không số ngày 02/10/2013-BL 130) đã “ Giao quyền và trách nhiệm cho đồng chí Nguyễn N nhiệm vụ theo dõi, thu- trả tiền vốn, lãi của công nhân lao động đội cao su D tại ngân hàng B”. Quá trình công tác, bị cáo có nhiều thành tích, cống hiến nên được cấp có thẩm quyền khen thưởng: Bằng khen của Tổng giám đốc Tổng công ty cao su Việt Nam năm 2004 (BL 3458); Bằng khen của Tổng Giám đốc Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam năm 2016 (BL3459); Nhiều bằng khen của Ban chấp hành Công đoàn Cao su Việt Nam (1999, 2009 BL 3460-3461); Bằng khen của Thủ tướng chính phủ năm 2012(BL3468); Kỷ niệm chương vì sự nghiệp NN & PTNT (BL3469); quá trình giải quyết vụ án bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ là s, v khoản 1 Điều 51 BLHS. Trong giai đoạn phúc thẩm, Công ty TNHH MTV Cao su EAH’ LEO có “ bản kiến nghị” gửi

đến Toà án (văn bản này Toà án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng nhận ngày 29/7/2019) cho rằng Trần Văn L nguyên đội trưởng khi phát hiện sự việc đã trình báo với công ty, trong quá trình giao trách nhiệm Trần Văn L đã thể hiện trách nhiệm của mình đã vận động đôn đốc công nhân và các tổ đã thu gom đủ số tiền quy định, quá trình công tác là người liêm chính, lãnh đạo đội cao su hoàn thành kế hoạch của đơn vị, có nhiều thành tích được khen thưởng, đã trải qua căn bệnh tai biến mạch máu não và đề nghị xem xét cho bị cáo. Mặt khác, bị cáo đã điều trị bệnh tai biến mạch máu não, thời gian tháng 6/2019 có vào cấp cứu tại Bệnh viện Đa khoa huyện E, ngày 13/10/2019, tiếp tục nhập khoa cấp cứu điều trị, như vậy sức khoẻ của bị cáo không tốt. Do đó, từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, thoả mãn các điều kiện theo quy định tại Điều 65 BLHS. Mặt khác, tạo điều kiện cho bị cáo có điều kiện chữa trị bệnh tật nên chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên mức phạt tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách theo quy định, cũng đủ tác dụng giáo dục răn đe bị cáo.

Từ những vấn đề phân tích và lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng kháng cáo của bị cáo Nguyễn N và bị cáo Trần Văn L có căn cứ nên được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm, giảm cho bị cáo Nguyễn N một phần hình phạt; giữ nguyên mức phạt tù nhưng cho bị cáo Trần Văn L được hưởng án treo.

Kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Nguyễn N và bị cáo Trần Văn L không phải chịu án phí phúc thẩm hình sự theo quy định của Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 về án phí, lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; các điểm c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn N và bị cáo Trần Văn L, sửa bản án sơ thẩm.

1. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 355 Bộ luật hình sự; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn N 11 (mười một) năm tù về tội: “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam, ngày 02/11/2018.

2. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật hình sự; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Trần Văn L 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm, về tội: “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Giao bị cáo Trần Văn L cho UBND xã Diê Yang, huyện E giám sát, giáo dục; Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong giám sát giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 BLHS (nay là Điều 48 BLHS năm 2015) và Điều 76 BLTTHS (nay là Điều 106 BLTTHS năm 2015)

Buộc bị cáo Nguyễn N có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B Việt Nam số tiền 695.836.744 đồng mà bị cáo chiếm đoạt và số tiền thiệt hại do hành vi phạm tội của bị cáo là 514.131.971 đồng cho Ngân hàng TMCP B Việt Nam. Khấu trừ số tiền 240.000.000 đồng mà gia đình bị cáo đã nộp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần B Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đắc Lắc. Buộc bị cáo tiếp tục hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B Việt Nam số tiền bị cáo chiếm đoạt là 455.836.744 đồng (*Bốn trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn, bảy trăm bốn mươi bốn đồng*) và số tiền thiệt hại do hành vi phạm tội của bị cáo là 514.131.971 đồng. (*Năm trăm mười bốn triệu, một trăm ba mươi một nghìn, chín trăm bảy mươi một nghìn đồng*).

Trong trường hợp bị cáo Nguyễn N không có khả năng hoàn trả hoặc hoàn trả không đủ, buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su E phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Điều 5 Hợp đồng bảo lãnh số 01/2013/HĐ

ngày 30/01/2013 được ký kết giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su E và Ngân hàng thương mại cổ phần B Bắc Đắc Lắc.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

4. Về án phí phúc thẩm hình sự: Bị cáo Nguyễn N và bị cáo Trần Văn L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Đắk Lắk ;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đắk Lắk;
- UBND xã Diê Yang, huyện E, tỉnh Đắk Lắk
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Cường